

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 – 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 – 53

5c
T'
IA
A
N/
-ic

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên (đến ngày 17 tháng 9 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 53, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2021

PHÂN CÔNG NHẬN

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		23.931.776.664.071	19.828.855.240.231
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	464.705.252.766	957.162.717.036
Tiền	111		464.705.252.766	957.162.717.036
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.100.000.000.000	11.100.023.488.016
Chứng khoán kinh doanh	121		-	23.488.016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	15.100.000.000.000	11.100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.464.257.444.861	3.809.794.002.288
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.784.522.654.190	3.116.906.545.692
Trả trước cho người bán	132		380.200.228.905	409.722.725.814
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	299.734.281.198	283.304.534.384
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(199.719.432)	(139.803.602)
Hàng tồn kho	140	V.5	3.856.553.157.650	3.876.560.751.360
Hàng tồn kho	141	V.5	3.876.800.971.692	3.882.519.278.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(20.247.814.042)	(5.958.526.918)
Tài sản ngắn hạn khác	150		46.260.808.794	85.314.281.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	25.986.284.925	31.700.457.310
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.274.523.869	53.613.824.221



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.084.600.246.322	19.586.255.455.000
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.754.196.695	6.742.857.595
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		-	545.312.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	5.754.196.695	6.197.545.595
Tài sản cố định	220		7.638.105.002.753	8.729.549.347.732
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.576.206.866.426	8.658.937.515.564
Nguyên giá	222		16.978.295.307.142	16.824.777.629.185
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.402.088.440.716)	(8.165.840.113.621)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	61.898.136.327	70.611.832.168
Nguyên giá	228		176.146.314.953	175.341.470.053
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.248.178.626)	(104.729.637.885)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	59.101.608.904	60.967.035.923
Nguyên giá	231		77.501.658.989	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.400.050.085)	(16.534.623.066)
Tài sản dở dang dài hạn	240		172.902.613.971	158.002.285.957
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	172.902.613.971	158.002.285.957
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.726.805.860.481	10.220.035.050.693
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	10.115.756.530.626	9.609.186.706.638
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(b)	400.369.808.669	400.369.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(7.620.478.814)	(7.821.464.614)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		481.930.963.518	410.958.877.100
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	457.076.792.798	387.424.859.768
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	24.854.170.720	23.534.017.332
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43.016.376.910.393	39.415.110.695.231

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		12.911.012.291.043	12.870.779.480.737
Nợ ngắn hạn	310		12.911.012.291.043	12.870.779.480.737
Phải trả người bán	311	V.12	2.679.418.875.070	3.223.078.473.685
Người mua trả tiền trước	312		73.056.041.052	55.509.701.261
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	648.560.717.153	599.157.184.017
Phải trả người lao động	314		213.466.744.323	174.859.917.864
Chi phí phải trả	315	V.14	1.782.095.501.876	1.589.775.971.235
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.927.234.779	2.111.168.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	48.155.864.364	1.778.358.243.046
Vay ngắn hạn	320	V.16	6.960.536.000.000	4.875.100.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.378.163.013	6.334.876.472
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	485.417.149.413	566.493.944.499
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		30.105.364.619.350	26.544.331.214.494
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.105.364.619.350	26.544.331.214.494
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(11.644.956.120)	(11.644.956.120)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.270.629.902.672	2.197.757.087.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.946.825.222.798	6.941.341.152.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		846.598.091.814	4.097.346.237.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.100.227.130.984	2.843.994.914.820
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43.016.376.910.393	39.415.110.695.231

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.445.059.911.475	12.849.234.523.698	51.591.632.836.823	50.822.277.571.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.956.094.394	9.085.565.241	59.640.693.105	50.767.036.640
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	12.440.103.817.081	12.840.148.958.457	51.531.992.143.718	50.771.510.534.450
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	6.386.522.681.983	6.509.092.334.630	26.120.319.280.754	25.736.367.936.729
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.053.581.135.098	6.331.056.623.827	25.411.672.862.964	25.035.142.597.721
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	242.686.920.733	222.008.055.404	1.073.060.130.924	773.077.891.495
Chi phí tài chính	22	VI.4	51.306.162.733	57.612.877.907	246.959.253.502	130.431.951.674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.947.874.634</i>	<i>27.752.968.756</i>	<i>108.283.456.807</i>	<i>71.983.360.977</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.518.105.972.322	3.548.712.905.716	12.362.401.883.240	12.422.237.224.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	261.934.703.026	368.617.403.835	912.116.412.115	964.848.126.716
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.464.921.217.750	2.578.121.491.773	12.963.255.445.031	12.290.703.186.627
Thu nhập khác	31	VI.7	9.853.712.416	18.122.469.401	108.033.981.038	118.809.957.905
Chi phí khác	32	VI.8	5.800.508.312	43.988.874.934	75.187.182.376	98.356.079.077
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.053.204.104	(25.866.405.533)	32.846.798.662	20.453.878.828
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.468.974.421.854	2.552.255.086.240	12.996.102.243.693	12.311.157.065.455

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		2.468.974.421.854	2.552.255.086.240	12.996.102.243.693	12.311.157.065.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	460.455.774.696	479.818.123.233	2.268.694.248.353	2.217.172.815.691
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(21.490.932.799)	(10.487.954.251)	(1.320.153.388)	8.824.253.740
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.030.009.579.957	2.082.924.917.258	10.728.728.148.728	10.085.159.996.024

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.996.102.243.693	12.311.157.065.455
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.391.769.975.313	1.347.561.213.895
Các khoản dự phòng	03	20.168.296.460	(5.959.719.949)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.070.830.403)	6.409.032.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.513.217.384)
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định			
và xây dựng cơ bản dở dang	05	3.280.918.198	6.248.250.428
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(997.404.726.356)	(702.846.983.082)
Chi phí lãi vay	06	108.283.456.807	71.983.360.977
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	13.521.129.333.712	13.033.039.002.872
trước những thay đổi vốn lưu động			
Biến động các khoản phải thu	09	(603.712.577.272)	557.858.555.937
Biến động hàng tồn kho	10	4.419.413.733	647.726.425.423
Biến động các khoản phải trả và			
nợ phải trả khác	11	(16.951.200.769)	191.265.618.099
Biến động chi phí trả trước	12	(44.935.663.863)	(28.333.100.424)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	23.488.016	(4.480.040.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(110.218.529.719)	(52.247.802.195)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.244.091.000.963)	(2.025.224.469.158)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.158.910.089.673)	(941.387.753.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	9.346.753.173.202	11.378.216.437.478
kinh doanh			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

056
ÔNG
Ồ P
SỬ
Ệ T
T.P

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(622.532.071.569)	(1.479.041.601.356)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	57.060.946.819	932.534.017
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(4.000.000.000.000)	(2.666.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	545.312.000	2.598.197.548
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(506.569.823.988)	(4.279.763.341.926)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	6.607.824.873
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	979.391.986.629	651.733.478.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.092.103.650.109)	(7.762.932.907.847)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(1.159.248.760)
Tiền thu từ đi vay	33	6.960.536.000.000	7.860.050.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.869.930.000.000)	(3.690.120.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.836.199.623.000)	(7.836.250.770.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.745.593.623.000)	(3.667.480.019.260)

886
CÔNG TY
HÀNG
A
NAM
HỒ C

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(490.944.099.907)	(52.196.489.629)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		957.162.717.036	1.011.235.212.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.513.364.363)	(1.876.006.142)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	464.705.252.766	957.162.717.036

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phân-hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);



- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 10 công ty con và 9 công ty liên kết (1/1/2020: 10 công ty con và 14 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế		
			31/12/2020	1/1/2020	
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%	
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%	
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%	
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%	
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%	
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2020	1/1/2020
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	80,29%	51,00%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 18, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và vang	75,30%	75,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	56,09%	55,87%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	28,61%	28,49%

b) Các công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế		
			31/12/2020	1/1/2020	
Các công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%	
Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%	
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%	

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Có 6 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trung tâm thu mua sữa tươi:

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Cù Chi – Lô B14 – 1, B14 – 2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5.776 nhân viên (1/1/2020: 5.772 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

386
GT
PHẢ
JA
NA
HỒ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.



8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	420.399.278	501.171.096
Tiền gửi ngân hàng	464.284.853.488	956.661.545.940
	464.705.252.766	957.162.717.036

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	44.619.873.850	-
Driftwood Dairy Holding Corporation	1.447.912.534	1.868.875.606
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	168.864.990	119.600.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất		
Thanh Hóa	16.717.995	34.144.154
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	218.330.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(139.803.602)	(1.009.926.164)
Tăng dự phòng trong năm	(59.915.830)	(79.887.772)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	950.010.334
Số dư cuối năm	(199.719.432)	(139.803.602)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Phải thu ngắn hạn khác

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.754.196.695	1.697.545.595
Phải thu khác	4.000.000.000	4.500.000.000
	5.754.196.695	6.197.545.595

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	15.100.000.000.000	11.100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -- dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2020				1/1/2020			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con									
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (i)	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa (ii)	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	-	100,00%	1.116.682.699.703	(*)	(1.598.149.668)
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (iii)	80,29%	993.507.514.634	(*)	-	-	51,00%	551.937.690.646	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (iv)	75,30%	3.447.331.944.836	(*)	-	-	75,00%	3.447.331.944.836	(*)	-
		10.115.756.530.626		-			9.609.186.706.638		(1.598.149.668)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

		31/12/2020				1/1/2020		
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	(7.620.478.814)	25,00%	86.830.000.000	(*)	(6.223.314.946)
		400.369.808.669		(7.620.478.814)		400.369.808.669		(6.223.314.946)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-
		10.534.426.339.295		(7.620.478.814)		10.027.856.515.307		(7.821.464.614)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (i) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này.
- (ii) Ngày 17 tháng 1 năm 2020 và ngày 17 tháng 3 năm 2020, Công ty đã góp thêm vốn lần lượt là 50.000 triệu VND và 15.000 triệu VND vào Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa.
- (iii) Ngày 3 tháng 9 năm 2020 và ngày 28 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp thêm vốn và chuyển tiền mua cổ phiếu đợt 2 lần lượt là 432.686 triệu VND và 8.884 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 51% lên 80,29% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- (iv) Ngày 11 tháng 5 năm 2020, Công ty Cổ phần GTNFoods mua lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần GTNFoods tăng từ 75% lên 75,3%.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	(7.821.464.614)	(19.842.623.474)
Tăng dự phòng trong năm	(3.830.970.493)	(14.850.897.794)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	4.031.956.293	26.872.056.654
Số dư cuối năm	(7.620.478.814)	(7.821.464.614)

1. C. P. H. V.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	496.773.816.936	-	725.343.304.250	-
Nguyên vật liệu	2.379.983.022.792	(621.903.349)	2.128.189.777.650	(2.926.396.042)
Công cụ và dụng cụ	180.255.104	-	2.260.586.573	-
Sản phẩm dở dang	11.935.324.877	-	9.601.645.101	-
Thành phẩm	941.677.231.020	(19.496.775.829)	1.000.517.578.788	(3.032.130.876)
Hàng hóa	36.028.093.757	(129.134.864)	8.861.339.123	-
Hàng gửi đi bán	10.223.227.206	-	7.745.046.793	-
	3.876.800.971.692	(20.247.814.042)	3.882.519.278.278	(5.958.526.918)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	(5.958.526.918)	(5.340.501.158)
Tăng dự phòng trong năm	(32.975.733.135)	(22.225.403.812)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	17.475.625.089	20.666.291.090
Sử dụng dự phòng trong năm	1.210.820.922	941.086.962
Số dư cuối năm	(20.247.814.042)	(5.958.526.918)



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.351.218.754.150	12.910.856.813.644	937.606.636.520	625.095.424.871	16.824.777.629.185
Tăng trong năm	27.197.144.678	151.330.237.965	33.521.190.593	16.805.997.874	228.854.571.110
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.597.968.130	99.671.769.986	5.186.724.904	941.371.470	128.397.834.490
Phân loại lại	2.689.734.274	(2.689.734.274)	-	-	-
Chuyển qua tài sản cố định vô hình	-	-	-	(72.900.000)	(72.900.000)
Thanh lý/xóa sổ	(8.495.611.069)	(130.121.647.958)	(5.683.276.588)	(59.070.353.851)	(203.370.889.466)
Giảm khác	-	(290.938.177)	-	-	(290.938.177)
Số dư cuối năm	2.395.207.990.163	13.028.756.501.186	970.631.275.429	583.699.540.364	16.978.295.307.142
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	846.396.138.515	6.366.582.398.734	499.532.745.383	453.328.830.989	8.165.840.113.621
Khấu hao trong năm	103.581.021.187	1.148.246.112.896	82.100.448.443	45.584.706.487	1.379.512.289.013
Phân loại lại	1.013.131.341	(1.013.131.341)	-	-	-
Chuyển qua tài sản cố định vô hình	-	-	-	(4.860.000)	(4.860.000)
Thanh lý/xóa sổ	(7.351.089.112)	(72.550.447.731)	(4.054.727.355)	(59.062.289.288)	(143.018.553.486)
Giảm khác	-	(240.548.432)	-	-	(240.548.432)
Số dư cuối năm	943.639.201.931	7.441.024.384.126	577.578.466.471	439.846.388.188	9.402.088.440.716
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.504.822.615.635	6.544.274.414.910	438.073.891.137	171.766.593.882	8.658.937.515.564
Số dư cuối năm	1.451.568.788.232	5.587.732.117.060	393.052.808.958	143.853.152.176	7.576.206.866.426

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 2.987.215 triệu VND (1/1/2020: 2.063.567 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.582.565.109	117.758.904.944	175.341.470.053
Tăng trong năm	-	1.610.523.440	1.610.523.440
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	72.900.000	72.900.000
Thanh lý/xóa sổ	-	(878.578.540)	(878.578.540)
Số dư cuối năm	57.582.565.109	118.563.749.844	176.146.314.953
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.608.069.186	93.121.568.699	104.729.637.885
Khấu hao trong năm	-	10.392.259.281	10.392.259.281
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	4.860.000	4.860.000
Thanh lý/xóa sổ	-	(878.578.540)	(878.578.540)
Số dư cuối năm	11.608.069.186	102.640.109.440	114.248.178.626
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.974.495.923	24.637.336.245	70.611.832.168
Số dư cuối năm	45.974.495.923	15.923.640.404	61.898.136.327

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 82.651 triệu VND (1/1/2020: 55.826 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	38.884.288.170	469.928.364	38.147.442.455	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.025.860.377	469.928.364	11.038.834.325	16.534.623.066
Khấu hao trong năm	793.556.901	-	1.071.870.118	1.865.427.019
Số dư cuối năm	5.819.417.278	469.928.364	12.110.704.443	18.400.050.085
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	33.858.427.793	-	27.108.608.130	60.967.035.923
Số dư cuối năm	33.064.870.892	-	26.036.738.012	59.101.608.904

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 3.875 triệu VND (1/1/2020: 470 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	158.002.285.957	275.020.774.555
Tăng trong năm	165.004.760.411	784.528.252.575
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(128.397.834.490)	(897.699.647.452)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.796.970.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.270.972.586)	(196.046.220)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.680.734.451)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(37.177.827)	(1.430.250.727)
Thanh lý	(1.830.114.013)	-
Giảm khác	(887.599.030)	(423.826.774)
Số dư cuối năm	172.902.613.971	158.002.285.957

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà máy Sữa Trường Thọ	70.290.706.398	8.661.411
Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Các công trình khác	50.532.178.221	105.913.895.194
	172.902.613.971	158.002.285.957

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	13.395.224.545	9.538.009.172
Quảng cáo	1.248.709.116	2.819.866.227
Bảo trì máy	24.750.000	101.029.555
Thuê hoạt động	1.913.894.660	5.271.685.508
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	3.295.112.877	4.036.633.172
Cải tạo, sửa chữa lớn	2.467.885.300	8.718.925.773
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.640.708.427	1.214.307.903
	25.986.284.925	31.700.457.310

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	205.841.527.310	136.283.131.359	45.300.201.099	387.424.859.768
Tăng trong năm	654.668.100	162.224.993.964	13.647.765.844	176.527.427.908
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	17.653.734.451	27.000.000	-	17.680.734.451
Phân bổ trong năm	(6.458.236.511)	(91.484.828.920)	(26.613.163.898)	(124.556.229.329)
Số dư cuối năm	217.691.693.350	207.050.296.403	32.334.803.045	457.076.792.798

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	303.463.416	424.139.024
Chi phí phải trả và dự phòng	24.550.707.304	23.109.878.308
	24.854.170.720	23.534.017.332

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	46.300.407.977	69.728.083.242
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	16.778.193.200	14.291.904.900
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	7.233.431.100	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	1.152.079.200	12.593.281.086
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	1.566.120.000	690.060.000
Các công ty liên kết		
Miraka Holdings Limited	15.801.851.520	-
Công ty Cổ phần APIS	11.757.967.902	12.521.521.944
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	2.964.852.019	2.406.761.280

37

569
TY
ÂN
AM
5 C

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	132.498.697.408	2.289.058.803.979	(2.278.476.982.939)	143.080.518.448
Thuế nhập khẩu	7.128.920.841	111.716.976.381	(116.817.749.603)	2.028.147.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.290.449.035	2.268.694.248.353	(2.244.091.000.963)	468.893.696.425
Thuế thu nhập cá nhân	13.352.313.548	271.308.528.990	(250.546.607.647)	34.114.234.891
Thuế khác	1.886.803.185	21.063.081.115	(22.505.764.530)	444.119.770
	599.157.184.017	4.961.841.638.818	(4.912.438.105.682)	648.560.717.153

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.049.537.477.855	762.945.217.493
Chi phí quảng cáo	371.838.819.801	520.279.675.672
Chi phí vận chuyển	80.137.873.178	80.462.406.538
Chi phí thuê	27.254.550.442	11.421.374.844
Chi phí nhân công thuê ngoài	116.189.367.411	75.439.919.727
Chi phí bảo trì và sửa chữa	23.839.471.662	20.974.135.952
Chi phí lãi vay	18.294.321.483	20.229.394.395
Chi phí nhiên liệu	6.209.149.218	8.880.609.260
Chi phí phải trả khác	88.794.470.826	89.143.237.354
	1.782.095.501.876	1.589.775.971.235

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.887.466.301	2.904.299.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	18.231.250.273	21.269.886.407
Cổ tức phải trả	-	1.741.377.694.000
Phải trả ngắn hạn khác	26.037.147.790	12.806.363.639
	48.155.864.364	1.778.358.243.046

Vietnam Dairy Products Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2020 VND	Tăng thêm VND	Trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2020 VND
Ngân hàng of Tokyo – Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
▪ Khoản vay USD (i)	2.554.200.000.000	1.670.816.000.000	(2.549.030.000.000)	(5.170.000.000)	1.670.816.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore					
▪ Khoản vay USD (i)	-	1.159.500.000.000	-	-	1.159.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
▪ Khoản vay VND (ii)	-	2.100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	2.000.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
▪ Khoản vay USD (i)	2.320.900.000.000	2.130.220.000.000	(2.320.900.000.000)	-	2.130.220.000.000
	4.875.100.000.000	7.060.536.000.000	(4.969.930.000.000)	(5.170.000.000)	6.960.536.000.000

- (i) Các khoản vay này có thời hạn 12 tháng và không có đảm bảo.
- (ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 9 – 12 tháng và không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.378.163.013	4.654.637.561
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	-	1.680.238.911
	4.378.163.013	6.334.876.472

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.654.637.561	4.502.303.315
Tăng trong năm	5.087.951.052	4.576.511.169
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.085.732.932)	(4.270.104.171)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(278.692.668)	(154.072.752)
	4.378.163.013	4.654.637.561

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	566.493.944.499	502.448.397.758
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.19)	1.072.872.814.872	1.008.515.999.602
Sử dụng trong năm	(1.153.949.609.958)	(944.470.452.861)
	485.417.149.413	566.493.944.499



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	17.416.877.930.000	(10.485.707.360)	1.189.241.088.198	6.709.433.765.494	25.305.067.076.332
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.159.248.760)	-	-	(1.159.248.760)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.085.159.996.024	10.085.159.996.024
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.008.515.999.602	(1.008.515.999.602)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(1.008.515.999.602)	(1.008.515.999.602)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh V.21)	-	-	-	(7.836.220.609.500)	(7.836.220.609.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	17.416.877.930.000	(11.644.956.120)	2.197.757.087.800	6.941.341.152.814	26.544.331.214.494
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh V.20)	3.482.676.520.000	-	-	(3.482.676.520.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.728.728.148.728	10.728.728.148.728
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.072.872.814.872	(1.072.872.814.872)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(1.072.872.814.872)	(1.072.872.814.872)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh V.21)	-	-	-	(6.094.821.929.000)	(6.094.821.929.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.899.554.450.000	(11.644.956.120)	3.270.629.902.672	5.946.825.222.798	30.105.364.619.350

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(310.099)	(11.644.956.120)	(310.099)	(11.644.956.120)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.645.346	20.887.909.493.880	1.741.377.694	17.405.232.973.880

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%	6.270.638.350.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%	11.146.239.580.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%	17.416.877.930.000	100,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	17.416.877.930.000	17.416.877.930.000
Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu	3.482.676.520.000	-
Số dư cuối năm	20.899.554.450.000	17.416.877.930.000

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại Đại hội thường niên của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 5 cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (ngày chốt danh sách cổ đông) được nhận thêm 1 cổ phiếu. Ngày 5 tháng 10 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả của chương trình phát hành cổ phiếu nêu trên đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong đó 348.267.652 cổ phiếu đã được phát hành thành công cho cổ đông hiện hữu.

21. Cổ tức

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 26 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2019 và 2020 với tổng số tiền là 6.094.822 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2019 và 2.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020) (2019: 7.836.221 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2018, 2.000 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 năm 2019 và 1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019)).

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 với số tiền là 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng cho việc nhận cổ tức này là ngày 6 tháng 1 năm 2021, do đó, khoản cổ tức phải trả ước tính là 2.089.676 triệu VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng 1 năm	27.982.857.480	25.481.092.637
Từ 2 đến 5 năm	61.272.284.967	57.104.756.068
Trên 5 năm	315.919.232.931	340.416.685.454
	405.174.375.378	423.002.534.159

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	7.033.105,11	161.831.748.581	18.300.184,98	423.100.276.738
▪ EUR	11.548,39	322.904.995	770,07	19.832.383
		162.154.653.576		423.120.109.121

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	527.272.736.479	1.142.808.721.825

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	51.019.355.572.355	50.163.071.024.539
▪ Bán hàng hóa	443.837.768.893	522.816.432.676
▪ Các dịch vụ khác	39.337.724.967	45.941.841.010
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	8.550.628.654	10.781.348.335
▪ Doanh thu khác	80.551.141.954	79.666.924.530
	51.591.632.836.823	50.822.277.571.090
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	45.343.302.615	34.988.189.516
▪ Hàng bán bị trả lại	14.297.390.490	15.778.847.124
	59.640.693.105	50.767.036.640
Doanh thu thuần	51.531.992.143.718	50.771.510.534.450

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	311.973.375.006	371.520.806.417
Driftwood Dairy Holdings Corporation	9.940.522.310	6.413.002.938
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.630.661.330	2.745.155.210
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	3.933.170.560	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	902.409.508	30.560.337.927
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	145.700.000	218.820.000
Tổng doanh thu với các công ty con	329.525.838.715	411.458.122.492
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	632.878.546	302.263.750

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	25.175.607.254.618	25.024.281.462.101
▪ Hàng hoá đã bán	398.946.374.421	455.661.103.790
▪ Thành phẩm, hàng khuyến mãi	523.113.088.263	245.301.554.070
▪ Dịch vụ khác	5.287.028.387	5.421.791.872
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.865.427.019	4.142.912.174
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.500.108.046	1.559.112.722
	26.120.319.280.754	25.736.367.936.729

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	979.404.726.356	702.846.983.082
Thu nhập cổ tức	18.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.988.207.647	35.239.503.728
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	6.003.184.012
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.667.196.921	28.988.220.673
	1.073.060.130.924	773.077.891.495

4. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	108.283.456.807	71.983.360.977
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	211.599.639	209.154.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.815.538.893	53.540.793.683
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(200.985.800)	(12.021.158.860)
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	18.515.111.685	16.644.639.654
Chi phí tài chính khác	98.334.532.278	75.161.753
	246.959.253.502	130.431.951.674

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	9.156.008.626.169	8.694.778.886.617
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.415.463.403.934	2.082.547.385.353
Chi phí vận chuyển	577.074.881.639	565.524.787.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.117.035.745	534.551.026.610
Chi phí nhân viên	378.675.911.147	353.140.655.219
Chi phí công cụ, dụng cụ	83.660.723.942	72.821.383.341
Chi phí nguyên vật liệu	50.937.225.101	56.917.677.098
Chi phí bảo hành	37.405.188.900	38.005.435.594
Chi phí khấu hao	22.058.886.663	23.949.986.864
	12.362.401.883.240	12.422.237.224.199

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	337.871.770.985	391.600.839.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.091.133.933	258.277.701.324
Chi phí khấu hao	58.060.414.343	63.307.642.622
Chi phí vận chuyển	37.357.693.175	42.897.711.789
Công tác phí	35.714.874.637	49.916.320.143
Chi phí vật liệu quản lý	32.043.094.458	34.836.713.639
Chi phí nhập hàng	30.596.558.141	30.058.845.129
Thuế, phí và lệ phí	14.518.069.091	13.002.294.677
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.679.534.046	7.429.775.801
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	4.869.174.214	4.502.326.189
Chi phí dịch vụ ngân hàng	4.778.166.518	4.918.484.195
Chi phí quản lý khác	76.535.928.574	64.099.471.292
	912.116.412.115	964.848.126.716

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	38.926.748.666	91.200.000.000
Bồi thường nhận từ các bên khác	4.886.619.995	6.090.919.888
Các khoản thuế được hoàn	-	4.532.009.470
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	60.077.242.560	2.403.645.128
Thu nhập khác	4.143.369.817	14.583.383.419
	108.033.981.038	118.809.957.905

8. Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý và xóa sổ	62.182.449.993	7.300.784.445
Chi phí khác	13.004.732.383	91.055.294.632
	75.187.182.376	98.356.079.077

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	22.606.268.316.224	22.199.038.065.321
Chi phí nhân công	1.566.744.397.862	1.534.500.898.013
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.383.288.616.540	1.336.532.604.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.375.447.187.418	2.241.387.836.049
Chi phí khác	11.453.690.219.282	11.367.817.588.818

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành	2.268.694.248.353	2.217.172.815.691
<i>Trong đó: (giảm)/tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước</i>	<i>(2.455.656.916)</i>	<i>123.867.447.121</i>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời</i>	<i>(1.320.153.388)</i>	<i>8.824.253.740</i>
Chi phí thuế thu nhập	2.267.374.094.965	2.225.997.069.431

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.996.102.243.693	12.311.157.065.455
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.599.220.448.739	2.462.231.413.091
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(47.497.405.382)	(36.502.738.144)
Thu nhập không bị tính thuế	(3.600.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.587.945.699	14.552.924.827
Ưu đãi thuế	(283.589.898.950)	(323.177.384.303)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(4.291.338.225)	(14.974.593.161)
(Giảm)/tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	(2.455.656.916)	123.867.447.121
	2.267.374.094.965	2.225.997.069.431

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (2019: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Bán tài sản cố định	1.583.122.407.300 160.800.000	1.495.849.392.031 1.069.757.134
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa Góp vốn Bán tài sản cố định	540.710.334.200 65.000.000.000 -	285.074.050.500 260.000.000.000 43.636.363
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa Bán tài sản cố định	15.944.261.000 -	19.033.269.600 209.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa Bán tài sản cố định	- 57.001.849.566	108.683.092.336 123.726.495
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Góp vốn	441.569.823.988	334.836.789.600
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	360.518.145.708	366.264.739.197
Driftwood Dairy Holding Corporation	Công ty con	Góp vốn	-	232.500.000.000
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	206.311.293.766	-
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	325.836.306.170	71.979.909.120
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	77.113.561.028	86.589.779.905
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	24.243.112.320	14.275.545.286

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Nguyên vật liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Đầu tư khác	Cổ tức	18.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức bằng tiền	2.194.723.422.500	2.821.787.257.500
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	133.708.261.443	107.144.571.099

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	2020	2019	2020	2019	2020	2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	45.971.231.210.047	45.596.183.348.109	5.560.760.933.671	5.175.327.186.341	51.531.992.143.718	50.771.510.534.450
Giá vốn hàng bán	(23.946.273.967.685)	(23.759.923.513.926)	(2.174.045.313.069)	(1.976.444.422.803)	(26.120.319.280.754)	(25.736.367.936.729)
Lợi nhuận theo bộ phận	22.024.957.242.362	21.836.259.834.183	3.386.715.620.602	3.198.882.763.538	25.411.672.862.964	25.035.142.597.721

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2 – 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	7 – 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 – 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 – 53

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
	(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị (từ ngày 5 tháng 7 năm 2021)
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị (đến ngày 1 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất (từ ngày 1 tháng 2 năm 2022)
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất (đến ngày 1 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký 10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 7 đến trang 53, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2022

120
II NI
IG T
(PI
HỒ H



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2022, được trình bày từ trang 7 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00189-22-7



Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2022

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		29.091.665.553.974	23.931.776.664.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.485.328.101.088	464.705.252.766
Tiền	111		785.328.101.088	464.705.252.766
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.150.000.000.000	15.100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	17.150.000.000.000	15.100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.881.050.852.605	4.464.257.444.861
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.910.791.447.986	3.784.522.654.190
Trả trước cho người bán	132		503.991.322.153	380.200.228.905
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	466.467.801.898	299.734.281.198
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(199.719.432)	(199.719.432)
Hàng tồn kho	140	V.5	5.504.479.715.927	3.856.553.157.650
Hàng tồn kho	141	V.5	5.505.903.495.015	3.876.800.971.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(1.423.779.088)	(20.247.814.042)
Tài sản ngắn hạn khác	150		70.806.884.354	46.260.808.794
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	25.896.767.875	25.986.284.925
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.892.609.311	20.274.523.869
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.017.507.168	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		18.721.759.532.606	19.084.600.246.322
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.296.641.595	5.754.196.695
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	7.296.641.595	5.754.196.695
Tài sản cố định	220		6.616.862.182.899	7.638.105.002.753
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.551.393.638.635	7.576.206.866.426
Nguyên giá	222		17.199.882.761.241	16.978.295.307.142
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.648.489.122.606)	(9.402.088.440.716)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	65.468.544.264	61.898.136.327
Nguyên giá	228		186.837.358.729	176.146.314.953
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.368.814.465)	(114.248.178.626)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	59.310.244.215	59.101.608.904
Nguyên giá	231		94.843.066.430	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35.532.822.215)	(18.400.050.085)
Tài sản dở dang dài hạn	240		185.208.805.297	172.902.613.971
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	185.208.805.297	172.902.613.971
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.334.370.695.528	10.726.805.860.481
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	10.892.473.154.284	10.115.756.530.626
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	423.597.541.244	400.369.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	-	(7.620.478.814)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	-	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		518.710.963.072	481.930.963.518
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	491.563.442.161	457.076.792.798
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	27.147.520.911	24.854.170.720
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		47.813.425.086.580	43.016.376.910.393

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		15.812.637.654.901	12.911.012.291.043
Nợ ngắn hạn	310		15.812.637.654.901	12.911.012.291.043
Phải trả người bán	311	V.12	3.915.640.848.439	2.679.418.875.070
Người mua trả tiền trước	312		32.471.606.569	73.056.041.052
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	623.876.128.147	648.560.717.153
Phải trả người lao động	314		223.816.609.679	213.466.744.323
Chi phí phải trả	315	V.14	1.694.150.849.920	1.782.095.501.876
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.983.400.698	15.927.234.779
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	47.210.767.891	48.155.864.364
Vay ngắn hạn	320	V.16	8.838.700.000.000	6.960.536.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.468.894.713	4.378.163.013
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	428.318.548.845	485.417.149.413
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		32.000.787.431.679	30.105.364.619.350
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	32.000.787.431.679	30.105.364.619.350
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	-	(11.644.956.120)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.313.309.083.216	3.270.629.902.672
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.764.698.164.167	5.946.825.222.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.558.197.887.298	846.598.091.814
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.206.500.276.869	5.100.227.130.984
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47.813.425.086.580	43.016.376.910.393

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.026.591.562.422	51.591.632.836.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	59.773.850.633	59.640.693.105
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	51.966.817.711.789	51.531.992.143.718
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	27.773.728.042.223	26.120.319.280.754
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.193.089.669.566	25.411.672.862.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.276.755.010.639	1.073.060.130.924
Chi phí tài chính	22	VI.4	201.673.288.964	246.959.253.502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.588.614.063	108.283.456.807
Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.907.082.953.113	12.362.401.883.240
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	861.205.715.910	912.116.412.115
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.499.882.722.218	12.963.255.445.031
Thu nhập khác	31	VI.7	197.136.118.633	108.033.981.038
Chi phí khác	32	VI.8	7.560.007.211	75.187.182.376
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		189.576.111.422	32.846.798.662
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.689.458.833.640	12.996.102.243.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.264.960.378.374	2.268.694.248.353
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.293.350.191)	(1.320.153.388)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.426.791.805.457	10.728.728.148.728

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.689.458.833.640	12.996.102.243.693
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.317.532.474.171	1.391.769.975.313
Các khoản dự phòng	03	(3.038.947.636)	20.168.296.460
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(119.065.420)	(1.070.830.403)
Lỗ từ việc giải thể công ty con (Lãi)/lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	23.499.507.697	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(2.005.107.062)	3.280.918.198
Chi phí lãi vay	05	(1.191.547.940.591)	(997.404.726.356)
Các khoản điều chỉnh khác	06	90.588.614.063	108.283.456.807
	07	(122.000.000)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	12.924.246.368.862	13.521.129.333.712
Biến động các khoản phải thu	09	(387.486.891.309)	(603.712.577.272)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.649.105.258.060)	4.419.413.733
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.174.824.717.033	(16.951.200.769)
Biến động chi phí trả trước	12	(32.480.153.371)	(44.935.663.863)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	23.488.016
Tiền lãi vay đã trả	14	(77.432.499.477)	(110.218.529.719)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.309.255.974.985)	(2.244.091.000.963)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.102.999.990.765)	(1.158.910.089.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.540.310.317.928	9.346.753.173.202

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(372.548.541.227)	(622.532.071.569)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	5.707.380.523	57.060.946.819
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.850.000.000.000)	(4.000.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	545.312.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(866.407.506.233)	(506.569.823.988)
Tiền thu hồi từ việc giải thể công ty con	26	42.193.587.896	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.134.159.447.441	979.391.986.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.906.895.631.600)	(4.092.103.650.109)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	34.870.690.416	-
Tiền thu từ đi vay	33	8.838.700.000.000	6.960.536.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.960.536.000.000)	(4.869.930.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.523.560.503.000)	(7.836.199.623.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.610.525.812.584)	(5.745.593.623.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.022.888.873.744	(490.944.099.907)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		464.705.252.766	957.162.717.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(2.266.025.422)	(1.513.364.363)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.485.328.101.088	464.705.252.766

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLĐ của Bộ Công nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phín-hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 12 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc (1/1/2021: Công ty có 10 công ty con, 9 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2021	1/1/2021
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	-	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2021	1/1/2021
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvène, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	85,54%	80,29%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 18, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang	75,00%	75,30%
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kem và đồ uống không cồn	51,00%	-
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	55,87%	56,09%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (*)	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	47,21%	28,61%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	28,49%	-

(*) Tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods, và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2021	1/1/2021
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2021	1/1/2021
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	-

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5 công ty liên kết (1/1/2021: 6 công ty liên kết) sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods.

(c) Đơn vị trực thuộc:**Các chi nhánh bán hàng:**

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.

12-007-C
IÁNH
Y TNHH
AG
CHÍNH

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5.734 nhân viên (1/1/2021: 5.776 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong thuyết minh VII.1.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên doanh, liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	455.909.074	420.399.278
Tiền gửi ngân hàng	784.872.192.014	464.284.853.488
Các khoản tương đương tiền	700.000.000.000	-
	1.485.328.101.088	464.705.252.766

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	79.812.842.492	44.619.873.850
Driftwood Dairy Holding Corporation	5.601.862.744	1.447.912.534
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	1.814.591.023	-
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	195.108.914	1.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	70.292.800	168.864.990
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất		
Thanh Hóa	52.950.360	16.717.995

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	(199.719.432)	(139.803.602)
Tăng dự phòng trong năm	-	(59.915.830)
Số dư cuối năm	(199.719.432)	(199.719.432)

112042-
HI NHÁ
NG TY
KPM
PHỔ HỒ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi tiền gửi	326.869.726.018	272.081.232.868
Cổ tức	2.600.000.000	-
Phải thu từ nhân viên	655.426.020	757.329.193
Tạm ứng cho nhân viên	1.604.576.509	1.635.853.245
Ký quỹ ngắn hạn	262.000.000	207.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	4.664.338.506	175.068.495
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	127.674.110.589	20.395.323.959
Phải thu khác	2.137.624.256	4.482.473.438
	466.467.801.898	299.734.281.198

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.296.641.595	1.754.196.695
Phải thu khác	4.000.000.000	4.000.000.000
	7.296.641.595	5.754.196.695

4. Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	17.150.000.000.000	15.100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	200.000.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2021				1/1/2021			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con									
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (i)	-	-	-	-	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (ii)	85,54%	1.354.106.718.292	(*)	-	-	80,29%	993.507.514.634	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (iii)	75,00%	3.447.331.944.836	(*)	-	-	75,30%	3.447.331.944.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (iv)	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	-	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (v)	51,00%	204.933.555.000	(*)	-	-	-	-	-	-
		10.892.473.154.284		-			10.115.756.530.626		-



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

		31/12/2021				1/1/2021			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết									
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)		-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)		-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	-	25,00%	86.830.000.000	(*)	(7.620.478.814)	
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines (vi)	50,00%	23.227.732.575	(*)	-	-	-	-		-
		423.597.541.244		-		400.369.808.669		(7.620.478.814)	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000		-	14,71%	18.000.000.000	(*)		-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000		-		300.000.000	(*)		-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000			-
		11.334.370.695.528		-		10.534.426.339.295		(7.620.478.814)	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (i) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Trong tháng 11 năm 2021, Công ty đã thu hồi 42.194 triệu VND từ việc giải thể này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể vẫn chưa hoàn tất.
- (ii) Ngày 19 tháng 4 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm vốn lần lượt là 328.578 triệu VND và 11.232 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 80,29% lên 85,54% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này. Trong tháng 7 năm 2021, Công ty đã thanh toán 900.000 USD (tương đương 20.790 triệu VND) cho chủ sở hữu trước đây của Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd theo Hợp đồng mua cổ phần.
- (iii) Ngày 9 tháng 2 năm 2021, Công ty Cổ phần GTNFoods bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông không kiểm soát. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần GTNFoods giảm từ 75,3% xuống 75,0%.
- (iv) Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty mua 9,7 triệu cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu với giá mua là 292.254 triệu VND. Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã thông báo chia cổ tức cho Công ty là 14.607 triệu VND dựa trên kết quả kinh doanh của giai đoạn trước khi Công ty mua cổ phiếu của của công ty con này.
- (v) Ngày 9 tháng 4 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 51.000 triệu VND và 153.000 triệu VND vào Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev để thành lập công ty con này.
- (vi) Ngày 18 tháng 6 năm 2021 và ngày 23 tháng 11 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 4.322 triệu VND và 18.488 triệu VND vào Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines để thành lập công ty liên doanh này.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	(7.620.478.814)	(7.821.464.614)
Tăng dự phòng trong năm	-	(3.830.970.493)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	7.620.478.814	4.031.956.293
Số dư cuối năm	-	(7.620.478.814)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.061.772.742.975	-	496.773.816.936	-
Nguyên vật liệu	3.370.558.241.064	(582.681.070)	2.379.983.022.792	(621.903.349)
Công cụ và dụng cụ	11.122.642	-	180.255.104	-
Sản phẩm dở dang	18.874.940.196	-	11.935.324.877	-
Thành phẩm	1.002.147.368.459	(841.098.018)	941.677.231.020	(19.496.775.829)
Hàng hóa	46.425.521.151	-	36.028.093.757	(129.134.864)
Hàng gửi đi bán	6.113.558.528	-	10.223.227.206	-
	5.505.903.495.015	(1.423.779.088)	3.876.800.971.692	(20.247.814.042)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	(20.247.814.042)	(5.958.526.918)
Tăng dự phòng trong năm	(11.613.732.847)	(32.975.733.135)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	10.452.610.869	17.475.625.089
Sử dụng dự phòng trong năm	19.985.156.932	1.210.820.922
Số dư cuối năm	(1.423.779.088)	(20.247.814.042)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.395.207.990.163	13.028.756.501.186	970.631.275.429	583.699.540.364	16.978.295.307.142
Tăng trong năm	1.606.679.459	76.707.703.839	29.681.572.545	28.070.397.437	136.066.353.280
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.826.573.396	132.378.950.571	7.628.735.226	1.601.321.864	151.435.581.057
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16.828.971.741)	(512.435.700)	-	-	(17.341.407.441)
Thanh lý/xóa sổ	(765.629.416)	(31.810.099.339)	(11.328.215.321)	(4.791.128.721)	(48.695.072.797)
Tăng khác	-	-	122.000.000	-	122.000.000
Số dư cuối năm	2.389.046.641.861	13.205.520.620.557	996.735.367.879	608.580.130.944	17.199.882.761.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	943.639.201.931	7.441.024.384.126	577.578.466.471	439.846.388.188	9.402.088.440.716
Khấu hao trong năm	101.807.970.738	1.081.637.342.967	82.071.374.751	41.427.985.401	1.306.944.673.857
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(13.220.276.630)	(445.331.025)	-	-	(13.665.607.655)
Thanh lý/xóa sổ	(641.785.950)	(31.292.786.756)	(10.152.682.885)	(4.791.128.721)	(46.878.384.312)
Số dư cuối năm	1.031.585.110.089	8.490.923.609.312	649.497.158.337	476.483.244.868	10.648.489.122.606
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.451.568.788.232	5.587.732.117.060	393.052.808.958	143.853.152.176	7.576.206.866.426
Số dư cuối năm	1.357.461.531.772	4.714.597.011.245	347.238.209.542	132.096.886.076	6.551.393.638.635

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 3.777.871 triệu VND (1/1/2021: 2.987.215 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.582.565.109	118.563.749.844	176.146.314.953
Tăng trong năm	-	5.207.572.036	5.207.572.036
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.483.471.740	5.483.471.740
Số dư cuối năm	57.582.565.109	129.254.793.620	186.837.358.729
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.608.069.186	102.640.109.440	114.248.178.626
Khấu hao trong năm	-	7.120.635.839	7.120.635.839
Số dư cuối năm	11.608.069.186	109.760.745.279	121.368.814.465
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.974.495.923	15.923.640.404	61.898.136.327
Số dư cuối năm	45.974.495.923	19.494.048.341	65.468.544.264

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 91.119 triệu VND (1/1/2021: 82.651 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	38.884.288.170	469.928.364	38.147.442.455	77.501.658.989
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	512.435.700	16.828.971.741	17.341.407.441
Số dư cuối năm	38.884.288.170	982.364.064	54.976.414.196	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.819.417.278	469.928.364	12.110.704.443	18.400.050.085
Khấu hao trong năm	793.556.901	61.004.250	2.612.603.324	3.467.164.475
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	445.331.025	13.220.276.630	13.665.607.655
Số dư cuối năm	6.612.974.179	976.263.639	27.943.584.397	35.532.822.215
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	33.064.870.892	-	26.036.738.012	59.101.608.904
Số dư cuối năm	32.271.313.991	6.100.425	27.032.829.799	59.310.244.215

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 13.834 triệu VND (1/1/2021: 3.875 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	172.902.613.971	158.002.285.957
Tăng trong năm	171.252.402.107	165.004.760.411
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(151.435.581.057)	(128.397.834.490)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.483.471.740)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.916.978.942)	(1.270.972.586)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(17.680.734.451)
Chuyển sang hàng tồn kho	(89.890.042)	(37.177.827)
Thanh lý	-	(1.830.114.013)
Giảm khác	(20.289.000)	(887.599.030)
Số dư cuối năm	185.208.805.297	172.902.613.971

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Sài Gòn	41.680.652.584	8.066.902.659
Nhà máy Sữa Bình Định	42.329.291.093	9.071.368.236
Các công trình khác	49.119.132.268	103.684.613.724
	185.208.805.297	172.902.613.971

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	12.234.164.117	13.395.224.545
Quảng cáo	232.500.018	1.248.709.116
Bảo trì máy	39.454.705	24.750.000
Thuê hoạt động	2.915.439.960	1.913.894.660
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	4.447.065.137	3.295.112.877
Cải tạo, sửa chữa lớn	1.209.272.308	2.467.885.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.818.871.630	3.640.708.427
	25.896.767.875	25.986.284.925

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	217.691.693.350	207.050.296.403	32.334.803.045	457.076.792.798
Tăng trong năm	-	148.824.117.338	27.567.021.123	176.391.138.461
Phân bổ trong năm	(7.445.718.494)	(107.936.023.096)	(26.522.747.508)	(141.904.489.098)
Số dư cuối năm	210.245.974.856	247.938.390.645	33.379.076.660	491.563.442.161

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	582.265.598	303.463.416
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	26.565.255.313	24.550.707.304
	27.147.520.911	24.854.170.720

12. Phải trả người bán**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	187.495.102.524	46.300.407.977
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	64.979.693.400	16.778.193.200
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	61.837.024.412	7.233.431.100
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	14.674.792.205	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	8.315.034.000	1.566.120.000
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	-	1.152.079.200
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	57.204.285.214	11.757.967.902
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	2.577.889.096	2.964.852.019
Miraka Holdings Limited	-	15.801.851.520

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

2-00.
IÁNI
Y TN
AG
Ộ CH

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	143.080.518.448	2.192.653.978.741	(2.159.777.928.549)	175.956.568.640
Thuế nhập khẩu	2.028.147.619	64.371.814.355	(61.122.975.507)	5.276.986.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.893.696.425	2.264.960.378.374	(2.309.255.974.985)	424.598.099.814
Thuế thu nhập cá nhân	34.114.234.891	225.396.056.592	(242.181.860.183)	17.328.431.300
Thuế khác	444.119.770	21.529.751.767	(21.257.829.611)	716.041.926
	648.560.717.153	4.768.911.979.829	(4.793.596.568.835)	623.876.128.147

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	955.410.574.888	1.049.537.477.855
Chi phí quảng cáo	333.437.863.480	371.838.819.801
Chi phí vận chuyển	109.362.832.916	80.137.873.178
Chi phí nhân công thuê ngoài	106.580.119.757	116.189.367.411
Chi phí bảo trì và sửa chữa	22.040.962.186	23.839.471.662
Chi phí lãi vay	31.450.436.069	18.294.321.483
Chi phí thuê	41.097.998.583	27.254.550.442
Chi phí nhiên liệu	9.173.345.167	6.209.149.218
Chi phí phải trả khác	85.596.716.874	88.794.470.826
	1.694.150.849.920	1.782.095.501.876

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.610.066.000	3.887.466.301
Nhận ký quỹ ngắn hạn	31.088.509.770	18.231.250.273
Phải trả ngắn hạn khác	14.512.192.121	26.037.147.790
	47.210.767.891	48.155.864.364

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 VND	Tăng thêm VND	Trả nợ VND	31/12/2021 VND
Ngân Hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	1.670.816.000.000	3.558.850.000.000	(1.670.816.000.000)	3.558.850.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore				
▪ Khoản vay USD (i)	1.159.500.000.000	-	(1.159.500.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay VND (ii)	2.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	2.130.220.000.000	2.991.350.000.000	(2.130.220.000.000)	2.991.350.000.000
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	-	1.138.000.000.000	-	1.138.000.000.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	-	1.150.500.000.000	-	1.150.500.000.000
	6.960.536.000.000	8.838.700.000.000	(6.960.536.000.000)	8.838.700.000.000

(i) Các khoản vay này có thời hạn 12 tháng và không có đảm bảo.

(ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 9 – 12 tháng và không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.468.894.713	4.378.163.013

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.378.163.013	4.654.637.561
Tăng trong năm	3.497.693.190	5.087.951.052
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.329.677.500)	(5.085.732.932)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(77.283.990)	(278.692.668)
Số dư cuối năm	4.468.894.713	4.378.163.013

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	485.417.149.413	566.493.944.499
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.19)	1.042.679.180.544	1.072.872.814.872
Sử dụng trong năm	(1.099.777.781.112)	(1.153.949.609.958)
Số dư cuối năm	428.318.548.845	485.417.149.413

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	17.416.877.930.000	-	(11.644.956.120)	2.197.757.087.800	6.941.341.152.814	26.544.331.214.494
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	3.482.676.520.000	-	-	-	(3.482.676.520.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.728.728.148.728	10.728.728.148.728
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.072.872.814.872	(1.072.872.814.872)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(1.072.872.814.872)	(1.072.872.814.872)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(6.094.821.929.000)	(6.094.821.929.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.899.554.450.000	-	(11.644.956.120)	3.270.629.902.672	5.946.825.222.798	30.105.364.619.350
Bán cổ phiếu quỹ	-	23.225.734.296	11.644.956.120	-	-	34.870.690.416
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.426.791.805.457	10.426.791.805.457
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.042.679.180.544	(1.042.679.180.544)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(1.042.679.180.544)	(1.042.679.180.544)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(7.523.560.503.000)	(7.523.560.503.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	4.313.309.083.216	6.764.698.164.167	32.000.787.431.679



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(310.099)	(11.644.956.120)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.645.346	20.887.909.493.880

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

21. Cổ tức

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2020, ngày 26 tháng 4 năm 2021 và ngày 9 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chia cổ tức dựa trên kết quả kinh doanh năm 2020 và 2021 với tổng số tiền là 7.523.561 triệu VND (lần lượt là 1.000 VND/cổ phiếu và 1.100 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2020 và 1.500 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021). Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: tổng số cổ tức đã chia là 6.094.822 triệu VND dựa trên kết quả kinh doanh năm 2019 và 2020 (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2019 và 2.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 với số tiền là 1.400VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng cho việc nhận cổ tức này là ngày 11 tháng 1 năm 2022, do đó, khoản cổ tức phải trả ước tính là 2.925.938 triệu VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng này.

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng 1 năm	23.992.425.272	27.982.857.480
Từ 2 đến 5 năm	62.183.211.463	61.272.284.967
Trên 5 năm	330.672.898.968	315.919.232.931
	416.848.535.703	405.174.375.378

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	8.548.527,00	193.538.651.280	7.033.105,11	161.831.748.581
▪ EUR	1.177,95	29.909.694	11.548,39	322.904.995
		193.568.560.974		162.154.653.576

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	598.872.813.590	527.272.736.479

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	51.388.071.208.033	51.019.355.572.355
▪ Bán hàng hóa	509.703.654.961	443.837.768.893
▪ Các dịch vụ khác	27.065.369.178	39.337.724.967
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	4.701.165.148	8.550.628.654
▪ Doanh thu khác	97.050.165.102	80.551.141.954
	52.026.591.562.422	51.591.632.836.823
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	54.732.323.443	45.343.302.615
▪ Hàng bán bị trả lại	5.041.527.190	14.297.390.490
	59.773.850.633	59.640.693.105
Doanh thu thuần	51.966.817.711.789	51.531.992.143.718

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	399.452.562.310	311.973.375.006
Driftwood Dairy Holdings Corporation	16.916.706.749	9.940.522.310
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	12.487.655.953	3.933.170.560
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.894.959.280	2.630.661.330
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	4.094.721.920	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	393.300.000	145.700.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	441.967.240	902.409.508
Tổng doanh thu với các công ty con	436.681.873.452	329.525.838.714
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	-	632.878.546
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	210.648.156	-

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	26.406.204.338.199	25.175.607.254.618
▪ Hàng hoá đã bán	467.057.874.904	398.946.374.421
▪ Hàng khuyến mãi	892.209.493.492	523.113.088.263
▪ Dịch vụ khác	5.607.571.161	5.287.028.387
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.487.642.489	1.865.427.019
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.161.121.978	15.500.108.046
	27.773.728.042.223	26.120.319.280.754

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	904.620.165.791	979.404.726.356
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	286.927.774.800	18.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.452.517.578	37.988.207.647
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.754.552.470	37.667.196.921
	1.276.755.010.639	1.073.060.130.924

4. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	90.588.614.063	108.283.456.807
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	220.680.833	211.599.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.411.725.115	21.815.538.893
Lỗ từ việc giải thể công ty con	23.499.507.697	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(7.620.478.814)	(200.985.800)
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	18.967.274.701	18.515.111.685
Chi phí tài chính khác	41.605.965.369	98.334.532.278
	201.673.288.964	246.959.253.502

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	8.683.040.189.217	9.156.008.626.169
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.194.477.234.274	1.415.463.403.934
Chi phí vận chuyển	798.674.008.732	577.074.881.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.853.306.889	641.117.035.745
Chi phí nhân viên	379.427.032.625	378.675.911.147
Chi phí công cụ, dụng cụ	103.402.975.316	83.660.723.942
Chi phí nguyên vật liệu	58.215.177.034	50.937.225.101
Chi phí bảo hành	38.712.798.265	37.405.188.900
Chi phí khấu hao	21.280.230.761	22.058.886.663
	11.907.082.953.113	12.362.401.883.240

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	331.365.170.431	337.871.770.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.596.500.571	273.091.133.933
Chi phí khấu hao	50.343.800.041	58.060.414.343
Chi phí vận chuyển	45.522.991.039	37.357.693.175
Công tác phí	24.148.537.457	35.714.874.637
Chi phí vật liệu quản lý	38.171.165.473	32.043.094.458
Chi phí chứng từ nhập hàng	24.713.287.238	30.596.558.141
Thuế, phí và lệ phí	14.813.356.291	14.518.069.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.386.805.298	6.679.534.046
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	3.420.409.200	4.869.174.214
Chi phí dịch vụ ngân hàng	4.228.431.781	4.778.166.518
Chi phí khác	45.495.261.090	76.535.928.574
	861.205.715.910	912.116.412.115

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	180.625.374.966	38.926.748.666
Bồi thường nhận từ các bên khác	8.775.526.508	4.886.619.995
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.833.431.909	60.077.242.560
Thu nhập khác	3.901.785.250	4.143.369.817
	197.136.118.633	108.033.981.038

8. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	1.816.688.485	62.182.449.993
Chi phí khác	5.743.318.726	13.004.732.383
	7.560.007.211	75.187.182.376

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	24.027.986.503.534	22.606.268.316.224
Chi phí nhân công	1.581.864.019.295	1.566.744.397.862
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.310.422.000.055	1.383.288.616.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.632.712.847.169	2.375.447.187.418
Chi phí khác	11.131.804.600.624	11.453.690.219.282

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành	2.264.960.378.374	2.268.694.248.353
<i>Trong đó: tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước</i>	63.831.730.735	(2.455.656.916)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời</i>	(2.293.350.191)	(1.320.153.388)
Chi phí thuế thu nhập	2.262.667.028.183	2.267.374.094.965

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.689.458.833.640	12.996.102.243.693
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.537.891.766.728	2.599.220.448.739
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(64.369.464.310)	(47.497.405.382)
Thu nhập không bị tính thuế	(57.385.554.960)	(3.600.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.190.506.297	9.587.945.699
Ưu đãi thuế	(166.782.136.721)	(283.589.898.950)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(58.709.819.586)	(4.291.338.225)
Tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	63.831.730.735	(2.455.656.916)
Chi phí thuế thu nhập	2.262.667.028.183	2.267.374.094.965

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (2020: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Bán tài sản cố định	1.628.864.574.589 -	1.583.122.407.300 160.800.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa Góp vốn Lợi nhuận được chia	582.930.118.200 - 100.000.000.000	540.710.334.200 65.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	91.200.574.500	15.944.261.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa Bán tài sản cố định Lợi nhuận được chia	26.429.121.500 - 174.589.984.800	- 57.001.849.566 -
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Góp vốn	339.809.203.658	441.569.823.988
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	-	360.518.145.708
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa Mua cổ phiếu Hàng hóa tặng Cổ tức được chia	472.799.393.467 292.133.700.000 2.493.344 24.344.475.000	206.311.293.766 - - -
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	Công ty con	Góp vốn	204.000.000.000	-
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	155.017.742.176	325.836.306.170
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ Cổ tức được chia	233.374.210.894 2.600.000.000	77.113.561.028 -
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	22.901.079.806	24.243.112.320
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Công ty liên doanh	Góp vốn	22.810.312.500	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Nguyên vật liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Đầu tư khác	Cổ tức được chia	-	18.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.708.915.767.200	2.194.723.422.500

Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt**2021
Triệu VND****Thành viên Hội đồng quản trị*****Tổng thù lao***

Bà Lê Thị Băng Tâm – Chủ tịch	3.646
Bà Mai Kiều Liên – Thành viên (i)	2.118
Ông Lee Meng Tat – Thành viên	2.458
Bà Đặng Thị Thu Hà – Thành viên	2.495
Ông Lê Thành Liêm – Thành viên (ii)	1.064
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	2.712
Ông Đỗ Lê Hùng – Thành viên	2.458
Ông Alain Xavier Cany – Thành viên	2.675
Bà Nguyễn Thị Thắm – Thành viên	1.046
Bà Tiêu Yến Trinh – Thành viên	920
Ông Hoàng Ngọc Thạch – Thành viên	1.280

- (i) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.
- (ii) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành – Tài chính.

**2021
Triệu VND****Tổng Giám đốc*****Tiền lương trung bình một tháng***

Bà Mai Kiều Liên	366
------------------	-----

Những người quản lý khác***Tiền lương trung bình một tháng cho một người***

Các Giám đốc Điều hành	218
------------------------	-----

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần	45.838.886.186.190	45.971.231.210.047	6.127.931.525.599	5.560.760.933.671	51.966.817.711.789	51.531.992.143.718
Giá vốn hàng bán	(25.148.836.663.178)	(23.946.273.967.685)	(2.624.891.379.045)	(2.174.045.313.069)	(27.773.728.042.223)	(26.120.319.280.754)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	20.690.049.523.012	22.024.957.242.362	3.503.040.146.554	3.386.715.620.602	24.193.089.669.566	25.411.672.862.964

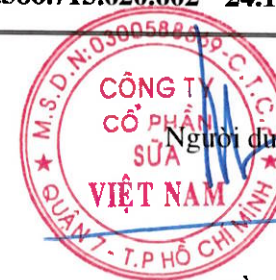
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

